



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2020

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.233.176.799	5.400.395.101
110	I. Tiền		7.719.915	43.933.270
111	1. Tiền	4	7.719.915	43.933.270
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.090.790.044	5.258.057.445
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.535.042.436	927.025.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.713.950.565	1.961.222.599
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.528.275.549	543.718.680
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.325.229.287	1.841.538.878
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.707.793)	(15.448.274)
140	III. Hàng tồn kho		80.011.381	61.856.457
141	1. Hàng tồn kho	9	83.850.741	66.375.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.839.360)	(4.518.686)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		54.655.459	36.547.929
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		94.885	815.585
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	54.274.185	35.446.513
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	286.389	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.010.062.243	14.533.166.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.691.427.233	9.018.820.740
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.341.046.797	7.003.799.583
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.350.380.436	2.015.021.157
220	II. Tài sản cố định		66.589.121	51.751.813
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.107.454	51.751.813
222	Nguyên giá		77.225.273	61.670.300
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.117.819)	(9.918.487)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.481.667	-
228	Nguyên giá		5.980.000	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(498.333)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.624.967	18.547.792
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.624.967	18.547.792
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		9.219.212.418	5.438.496.853
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	9.625.832.393	5.701.201.820
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	2.594.610
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(695.219.221)	(551.304.213)
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.208.504	5.549.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.208.504	5.549.318
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.243.239.042	19.933.561.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.071.872.898	7.745.411.311
310	I. Nợ ngắn hạn		9.362.038.628	4.961.672.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.071.664.054	529.091.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	68.372.315	478.164.530
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	483.849	189.963
314	4. Phải trả người lao động		6.836.592	6.980.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	403.053.261	302.706.313
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.132.017.509	209.575.929
320	7. Vay ngắn hạn	19	6.679.611.048	3.434.964.167
330	II. Nợ dài hạn		3.709.834.270	2.783.738.375
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	185.916.164	237.837.713
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	661.265.916	754.133.163
338	3. Vay dài hạn	19	2.862.652.190	1.791.767.499
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.171.366.144	12.188.150.306
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	12.171.366.144	12.188.150.306
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
421	3. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(84.299.806)	(67.515.644)
421a	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(68.715.644)	1.108.104.220
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay		(15.584.162)	(1.175.619.864)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.243.239.042	19.933.561.617

Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2020

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Ngân VND			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.700.642	656.905.476	1.708.346.614	2.283.717.275
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	173.700.642	656.905.476	1.708.346.614	2.283.717.275
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(167.811.183)	(648.090.893)	(1.583.831.511)	(2.188.797.705)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.889.459	8.814.583	124.515.103	94.919.570
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	366.037.041	181.404.223	1.056.925.773	711.833.849
22	7. Chi phí tài chính	23	(386.210.116)	(348.775.283)	(1.049.653.793)	(1.743.604.513)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(258.093.530)	(116.293.128)	(727.378.179)	(633.907.437)
25	8. Chi phí bán hàng		(18.258.788)	(60.896.229)	(110.384.849)	(252.800.057)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(6.244.826)	(5.207.971)	(36.924.693)	(71.431.459)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.787.230)	(224.660.677)	(15.522.459)	(1.261.082.610)
31	11. Thu nhập khác	24	540.946	32.662	1.115.948	102.975.446
32	12. Chi phí khác	24	(563.746)	(14.372.473)	(1.177.651)	(17.494.704)
40	13. Lỗ khác	24	(22.800)	(14.339.811)	(61.703)	85.480.742

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Lỗ kế toán trước thuế		(38.810.030)	(239.000.488)	(15.584.162)	(1.175.601.868)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	(17.996)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(38.810.030)	(239.000.488)	(15.584.162)	(1.175.619.864)



Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2021



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý IV năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế		(15.584.162)	(1.175.601.868)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	6.735.211	10.450.881
03	Các khoản dự phòng		139.495.201	292.257.910
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		50.989.251	(4.353.020)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(740.976.567)	141.590.612
06	Chi phí lãi vay	23	727.378.179	633.907.437
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.037.113	(101.748.048)
09	Tăng các khoản phải thu		(1.016.761.873)	(1.094.876.858)
10	Tăng hàng tồn kho		(17.475.598)	(40.622.490)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		893.078.122	(200.530.506)
12	Tăng chi phí trả trước		(20.938.486)	(2.435.045)
14	Tiền lãi vay đã trả		(232.184.282)	(693.029.425)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(17.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(226.245.004)	(2.133.260.368)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(7.148.694)	(19.399.933)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	1.758.593
23	Tiền chi cho vay		(838.444.494)	(602.347.281)
24	Tiền thu hồi cho vay		2.151.690.646	378.196.523
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.924.630.573)	(2.158.828.594)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		523.828.066	6.998.880.513
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	24.092.741
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(2.094.705.049)	4.622.352.562

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.606.475.481	5.130.633.605
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.321.737.246)	(7.583.636.548)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.284.738.235	(2.453.002.943)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(36.211.818)	36.089.251
60	Tiền đầu năm	4	43.933.270	7.845.148
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.537)	(1.129)
70	Tiền cuối năm	4	7.719.915	43.933.270

Trương Thị Trúc Thiên Trang
 Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2021



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng

Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2020**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười tám (18) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 40,29% vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2020 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Phần mềm vi tính	10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	7.039.019	43.783.099
Tiền mặt tại quỹ	680.896	150.171
TỔNG CỘNG	7.719.915	43.933.270

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.535.042.436	927.025.562

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 3.397.339.911 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	<u>1.713.950.565</u>	<u>1.961.222.599</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 1.686.104.526 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh số 26).		

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>1.528.275.549</u>	<u>543.718.680</u>
Dài hạn		
Phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>5.341.046.797</u>	<u>7.003.799.583</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.869.322.346</u>	<u>7.547.518.263</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	2.222.564.277	1.712.100.805
Các khoản khác	<u>102.665.010</u>	<u>129.438.073</u>
	<u>2.325.229.287</u>	<u>1.841.538.878</u>
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>1.350.380.436</u>	<u>2.015.021.157</u>
	<u>1.350.380.436</u>	<u>2.015.021.157</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.675.609.723</u>	<u>3.856.560.035</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hàng hóa	60.100.194	59.229.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.298.794	4.102.195
Công cụ, dụng cụ	1.373.796	2.053.298
Nguyên vật liệu	1.077.957	990.597
TỔNG CỘNG	83.850.741	66.375.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.839.360)	(4.518.686)
GIÁ TRỊ THUẦN	80.011.381	61.856.457

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	24.907.117	27.011.461	6.483.190	2.929.213	339.319	61.670.300
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.368.347	-	-	-	-	15.464.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(763.526)	-	-	1.095.772	(763.526)
Mua mới trong năm	-	677.015	137.865	39.500	-	854.380
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	39.275.464	26.924.950	6.621.055	2.968.713	1.435.091	77.225.273
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(2.459.161)	(2.756.116)	(4.254.916)	(435.060)	(13.234)	(9.918.487)
Thanh lý, nhượng bán	-	37.546	-	-	-	37.546
Khấu hao trong năm	(2.259.637)	(2.740.030)	(659.220)	(535.513)	(42.478)	(6.236.878)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(4.718.798)	(5.458.600)	(4.914.136)	(970.573)	(55.712)	(16.117.819)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	22.447.956	24.255.345	2.228.274	2.494.153	326.085	51.751.813
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	34.556.666	21.466.350	1.706.919	1.998.140	1.379.379	61.107.454

Ngân VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i> <i>Phần mềm</i> <i>máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-
Mua mới trong năm	<u>5.980.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-
Hao mòn trong năm	<u>(498.333)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>(498.333)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>-</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.481.667</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	9.625.832.393	(695.219.221)	5.701.201.820	(551.304.213)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	<u>2.594.610</u>	<u>-</u>	<u>2.594.610</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.914.431.639</u>	<u>(695.219.221)</u>	<u>5.989.801.066</u>	<u>(551.304.213)</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
			Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	100,00	3.365.986.867	-	97,77	440.512.398	-
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	100,00	1.081.159.132	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("Hoàng Anh Đắk Lắk") (i)	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	99,84	1.024.313.155	(168.023.558)	99,53	394.313.155	(80.077.766)
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.987.719	-	100,00	943.987.719	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Chăn nuôi bò	100,00	621.090.049	(427.195.663)	99,00	615.584.549	(371.226.447)
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	388.265.911	-	100,00	222.893.439	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	100,00	100.000.000	(100.000.000)	100,00	100.000.000	(100.000.000)
Công ty TNHH MTV An Đông Mia (ii)	Trồng cây công nghiệp	-	-	-	99,90	882.881.000	-
TỔNG CỘNG			9.625.832.393	(695.219.221)		5.701.201.820	(551.304.213)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Mua thêm toàn bộ cổ phần được phát hành bởi Hoàng Anh Đắk Lắk

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 35.900.000 cổ phiếu được phát hành mới từ Hoàng Anh Đắk Lắk, công ty con của Công ty với giá trị là 359.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0901/20/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 9 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong Hoàng Anh Đắk Lắk từ 99,53% lên 99,78% tại ngày này.

Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê ("Cao su Ban Mê")

Vào ngày 13 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ mua 6.190.069 cổ phiếu, tương đương với 100% tỷ lệ sở hữu trong Cao su Ban Mê từ các cá nhân là chủ sở hữu Cao su Ban Mê với tổng giá trị chuyển nhượng là 444.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT-HADL.20 ngày 10 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Cao su Ban Mê đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Tại ngày mua, Cao su Ban Mê sở hữu 683 hecta đất rừng sản xuất, có thời hạn thuê đến tháng 12 năm 2060. Vào ngày 13 tháng 02 năm 2020, Cao su Ban Mê đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Giao dịch này được đánh giá là giao dịch mua nhóm tài sản.

(ii) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Nhóm An Đông Mia cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("Thagrigo") theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 24 tháng 12 năm 2020, với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.350.000.000 ngàn VND. Các giao dịch chuyển nhượng này đã được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2112/20/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 21 tháng 12 năm 2020.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%) Giá gốc Ngàn VND	
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	15,00	2.594.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công cụ, dụng cụ	3.904.235	5.037.704
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.304.269	511.614
TỔNG CỘNG	27.208.504	5.549.318

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	1.071.664.054	528.377.163
Phải trả khác	-	714.110
TỔNG CỘNG	1.071.664.054	529.091.273

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 972.503.809 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (*Thuyết minh số 26*).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	68.372.315	478.164.530

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 44.404.020 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (*Thuyết minh số 26*).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	54.274.185	35.446.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25</i>)	285.832	285.831
Thuế nhập khẩu nộp thừa	557	-
TỔNG CỘNG	54.560.574	35.732.344
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	483.849	189.963
TỔNG CỘNG	483.849	189.963

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	226.894.567	98.001.828
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan</i>	148.927.489	33.297.430
Các khoản khác	176.158.694	204.704.485
	403.053.261	302.706.313
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	185.916.164	237.837.713
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan</i>	-	4.633.010
	185.916.164	237.837.713
TỔNG CỘNG	588.969.425	540.544.026

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.078.161.437	202.761.985
Phải trả khác bên thứ ba	53.856.072	6.813.944
	1.132.017.509	209.575.929
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	424.907.998	-
Phải trả khác bên thứ ba	236.357.918	754.133.163
	661.265.916	754.133.163
TỔNG CỘNG	1.793.283.425	963.709.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

19. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	5.158.215.315	2.824.672.082
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	1.200.749.775	599.732.981
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 19.5)	196.846.418	-
Vay ngắn hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	123.799.540	10.559.104
	6.679.611.048	3.434.964.167
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	861.460.373	986.506.665
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	2.001.191.817	805.260.834
	2.862.652.190	1.791.767.499
TỔNG CỘNG	9.542.263.238	5.226.731.666

19.1 Vay dài hạn các bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	2.001.191.817	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	805.260.834
TỔNG CỘNG	2.001.191.817	805.260.834
Trong đó:		
Vay dài hạn các bên liên quan	2.001.191.817	805.260.834

19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	600.951.992	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	599.797.783	599.732.981
TỔNG CỘNG	1.200.749.775	599.732.981

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	5.122.729.860	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	897.464.626
Bà Kiều Ngọc Hoa	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	35.485.455	1.877.207.456
TỔNG CỘNG	5.158.215.315	2.824.672.082

19.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	722.805.308	734.611.164
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	985.259.913	997.065.769
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	861.460.373	986.506.665
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	123.799.540	10.559.104

19.5 Trái phiếu thường trong nước

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngàn VND			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu		(3.153.582)	
		196.846.418	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm		200.000.000	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần			Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngân VND
	Cho kỳ kế toán năm tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						Tổng cộng
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950			1.064.550.810	105.576.190	1.109.665.220	11.148.231.170
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-			105.576.190	(105.576.190)	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	2.217.100.000			-	-	-	2.217.100.000
Lỗ thuần trong năm	-			-	-	(1.175.619.867)	(1.175.619.867)
Chị thù lao HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát	-			-	-	(1.560.997)	(1.560.997)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950			1.170.127.000	-	(67.515.644)	12.188.150.306
Cho kỳ kế toán năm tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950			1.170.127.000	-	(67.515.644)	12.188.150.306
Lợi nhuận thuần trong năm	-			-	-	(15.584.162)	(15.584.162)
Chị thù lao HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát	-			-	-	(1.200.000)	(1.200.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.085.538.950			1.170.127.000	-	(84.299.806)	12.171.366.144



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	446.665.840	4.526.658.400	40,29	5.126.658.400
Cổ đông khác	655.888.055	6.558.880.550	59,17	5.958.880.550
TỔNG CỘNG	1.108.553.895	11.085.538.950	100,00	11.085.538.950

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
Trong đó: Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV			Ngàn VND		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
Doanh thu thuần	173.700.642	656.905.476	1.708.346.614	2.283.717.275		
<i>Trong đó:</i>						
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	55.626.698	216.592.795	632.257.790	813.988.312		
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ khác	46.181.035	2.050.758	254.956.045	2.851.380		
Doanh thu bán mũ cao su	43.854.000	150.853.072	144.942.914	296.830.244		
Doanh thu bán trái cây	28.038.909	287.408.851	676.189.865	1.170.047.339		

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV			Ngàn VND		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
Thanh lý các khoản đầu tư	166.118.000	-	166.118.000	-		
Lãi tiền cho vay	50.807.676	173.464.524	725.952.569	696.992.261		
Chênh lệch tỷ giá	149.105.225	(2.537.382)	149.105.225	4.272.809		
Cổ tức	-	10.457.823	15.686.735	10.457.823		
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.140	19.258	63.244	110.956		
TỔNG CỘNG	366.037.041	181.404.223	1.056.925.773	711.833.849		

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Giá vốn vật tư nông nghiệp	71.046.388	204.790.318	577.242.923	749.075.080
Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác	644.621	1.680.695	203.789.666	3.853.315
Giá vốn mũ cao su	42.627.390	146.719.229	140.015.274	290.547.509
Giá vốn trái cây	53.492.784	294.900.651	662.783.648	1.145.321.801
TỔNG CỘNG	167.811.183	648.090.893	1.583.831.511	2.188.797.705

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí lãi vay	257.233.438	115.931.394	725.371.351	633.545.706
Dự phòng đầu tư	109.303.716	241.867.125	143.915.008	272.722.264
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.788.133	(9.209.609)	168.281.821	-
Chi phí phát hành trái phiếu	860.066	-	2.006.823	361.731
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	13.636	-	836.687.075
Chi phí khác	2.024.763	172.737	10.078.790	287.737
TỔNG CỘNG	386.210.116	348.775.283	1.049.653.793	1.743.604.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Thu nhập khác	540.946	32.662	1.115.948	102.975.446
Các khoản khác	540.946	32.662	1.115.948	102.975.446
Chi phí khác	563.746	14.372.473	1.177.651	17.494.704
Lỗ thanh lý tài sản	541.646	-	541.646	-
Các khoản phạt	14.957	1.969.066	575.460	2.279.883
Các khoản khác	7.143	12.403.407	60.545	15.214.821
LỖ KHÁC	(22.800)	(14.339.811)	(61.703)	85.480.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Ngân VND</i>	
	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(15.584.162)	(1.175.601.868)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	588.985	38.693.315
Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	63.634.964
Thu nhập cổ tức	(15.686.735)	(10.457.823)
Thay đổi chi phí phải trả	-	(102.388.641)
Các khoản khác	50.511.812	(5.513.933)
Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế ước tính	19.829.900	(1.191.633.986)
Lỗ chuyển sang từ các năm trước	(19.829.900)	1.191.633.986
Trích bổ sung thuế TNDN cho năm trước	-	17.996
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-17.996
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối năm <i>(Thuyết minh số 16)</i>	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			Ngàn VND		
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Bên liên quan	Vay tiền	3.105.781.212		
		Bán cổ phần	2.350.000.000		
		Vay (Cán trừ công nợ)	2.016.948.648		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	206.553.273		
		Chi phí lãi vay	148.927.488		
		Bán hàng hóa	122.885.211		
		Cán trừ công nợ	34.831.425		
		Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ công nợ	1.600.421.590
				Trả gốc vay	1.331.023.594
				Cho vay (Cán trừ công nợ)	966.480.720
		Trả lãi vay	466.945.940		
		Lãi cho vay	86.797.651		
		Cho vay	15.638.988		
		Cho mượn	244.956		
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Giảm gốc vay (Cán trừ công nợ)	2.182.736.884		
		Cho mượn	709.652.864		
		Cán trừ công nợ	724.510.288		
		Lãi vay	307.188.440		
		Tăng gốc vay	154.101.500		
		Tăng gốc vay (Cán trừ công nợ)	151.427.929		
		Bán hàng hóa	11.678.697		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	492.540		
		Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Giảm gốc vay (Cán trừ công nợ)	1.918.905.885
				Vay tiền	1.591.618.877
		Trả gốc vay	1.375.438.452		
		Chi phí lãi vay	173.725.453		
		Giảm lãi vay (Cán trừ công nợ)	169.591.022		
		Trả lãi vay	13.940.228		
Công ty TNHH MTV An Đông Mía	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	914.311.690		
		Cho vay	372.868.190		
		Trả gốc vay	293.438.419		
		Cho mượn	115.521.221		
		Tăng gốc vay (Cán trừ công nợ)	34.229.500		
		Lãi cho vay	12.591.388		
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	774.726.835		
		Bán hàng hóa	106.151.385		
		Mua hàng hóa	87.944.496		
		Giảm gốc vay (Cán trừ công nợ)	9.294.800		
		Chi hộ	1.196.603		
		Giảm lãi vay (Cán trừ công nợ)	974.553		
		Lãi cho vay	560.362		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cán trừ công nợ	635.901.857
		Lãi cho vay	91.622.756
		Chi hộ	43.711
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ công nợ	586.810.934
		Bán hàng hóa	377.064.729
		Lãi cho vay	356.767.570
		Mua hàng hóa	283.090.334
		Chi hộ	51.716.356
		Cho vay	6.619.438
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cán trừ công nợ	534.364.316
		Bán hàng hóa	93.383.141
		Lãi cho vay	88.289.498
		Mua hàng	8.704.581
		Chi hộ	675.584
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	532.025.749
		Tăng gốc vay	102.280.366
		Giảm gốc vay	
		(Cán trừ công nợ)	98.042.763
		Chi phí lãi vay	8.052.634
		Trả gốc vay	4.237.603
		Bán hàng hóa và gia công	570.876
		Cho vay	443.784.509
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Trả gốc cho vay	398.826.955
		Cán trừ công nợ	166.569.396
		Lãi cho vay	43.726.310
		Bán hàng hóa	15.926.592
		Mua hàng hóa	9.494.230
		Cho vay	371.106.169
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ công nợ	84.256.310
		Mua hàng hóa	43.455.092
		Lãi cho vay	38.750.543
		Bán hàng hóa	13.343.840
		Chi hộ	1.572.283
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Giảm gốc vay	
		(Cán trừ công nợ)	353.564.300
		Cán trừ công nợ	334.713.532
		Mua hàng hóa	305.791.605
		Bán hàng hóa	118.930.349
		Lãi cho vay	21.514.397
		Giảm lãi vay	
(Cán trừ công nợ)	15.561.673		
Chi hộ	6.423.566		
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	273.157.953
		Cho mượn	101.936.000
		Bán hàng hóa	4.134.129
		Mua hàng hóa	154.710
Bà Kiều Ngọc Hoa	Bên liên quan	Trả gốc vay	148.000.000
		Vay tiền	98.000.000
		Trả lãi vay	4.382.535
		Lãi đi vay	3.423.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Ngàn VND</i>			
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	146.040.746
		và dịch vụ Bán hàng hóa	537.966
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Trả gốc vay	128.461.401
		Cán trừ công nợ	87.797.468
		Mua hàng hóa	29.483.032
		Bán hàng hóa	10.930.047
		Lãi cho vay	961.054
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà Máy nhựa	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	110.709.070
		Cho mượn	10.400.000
		Bán hàng hóa	975.000
		Mua hàng hóa	116.728
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cán trừ công nợ	113.431.819
		Mua hàng hóa	52.080.262
		và dịch vụ Bán hàng hóa	2.346
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Cán trừ công nợ	55.695.526
		Mua hàng hóa	2.651.272
		Chi hộ	30.561
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	35.753.476
		Chi hộ	834.305
		Bán hàng hóa	236.000
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa,	25.500.955
		tài sản và dịch vụ	4.413.746
		Bán hàng hóa	4.058.877
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	11.685.000
		Cho vay	390.567
		Lãi cho vay	
Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	10.090.287
		Bán hàng hóa	236.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9.757.295
		và dịch vụ	
Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	Công ty con	Cán trừ công nợ	5.906.050
		Bán hàng hóa	2.890.841
Chi nhánh Nguyên Vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	3.715.790
Công ty TNHH MTV CRD	Công ty con	Mua hàng hóa	1.704.198
		Cán trừ công nợ	1.018.488
		Chi hộ	766.261
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	1.336.236
		Bán hàng hóa	236.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.201.932
		và dịch vụ	50.708
		Cán trừ công nợ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.772.669
		và dịch vụ	
		Cán trừ công nợ	629.449
		Bán hàng hóa	192.100
		Chi hộ	40.150

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.630.542.963
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	629.771.408
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Bán hàng hóa	93.181.868
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	29.770.527
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.670.900
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	3.329.952
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.514.840
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.300.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	437.909
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	723.717
Các công ty khác	Công ty con	Bán hàng hóa	95.827

TỔNG CỘNG

3.397.339.911

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	628.678.198
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	576.516.405
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	251.335.334
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	184.411.538
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	30.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6) (tiếp theo)			
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	8.629.747
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.434.295
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Bên liên quan	Mua hàng hóa	399.009
TỔNG CỘNG			<u>1.686.104.526</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	858.792.410
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	234.617.379
Công ty TNHH MTV An Đông Mia	Công ty con	Cho vay	154.759.772
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	149.684.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	86.253.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	28.530.000
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	15.638.988
TỔNG CỘNG			<u>1.528.275.549</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	3.122.303.026
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	762.449.593
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	656.224.354
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	415.254.509
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	384.815.315
TỔNG CỘNG			<u>5.341.046.797</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ công nợ	1.256.929.645
		Chi hộ	202.561.559
		Lãi cho vay	175.851.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i> (tiếp theo)			
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cần trừ công nợ	487.108.443
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải			
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	47.169.708 408.915
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	32.014.721
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ Khác	8.633.173 539.227 20.249
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	3.404.950 43.711
Công ty TNHH MTV An Đông Mía	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.747.095
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	2.184.513
Công ty TNHH MTV CRD	Công ty con	Chi hộ	1.930.415
Các công ty khác	Bên liên quan	Chi hộ	1.016.027
TỔNG CỘNG			<u>2.222.564.277</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.134.016.590
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cần trừ công nợ Lãi cho vay	128.691.786 15.057.513
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	30.700.993
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	19.625.906
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	13.442.166
Công ty TNHH MTV An Đông Mía	Bên liên quan	Lãi cho vay	5.142.322
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	3.703.160
TỔNG CỘNG			<u>1.350.380.436</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	378.782.024
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	288.482.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	100.834.613
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà Máy nhựa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	78.630.804
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	29.696.327
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	26.283.627
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	14.657.067
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	13.772.051
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Mua hàng hóa	12.794.233
Chi nhánh Nguyên Vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.747.148
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.202.681
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải - Bus Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.994.000
Công ty TNHH MTV CRD	Công ty con	Mua hàng hóa	1.715.132
Chi nhánh Khách Sạn Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.354.368
Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.303.322
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ	755.993
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	498.197
TỔNG CỘNG			<u>972.503.809</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)

Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	<u>44.404.020</u>
------------------------------------	-------------	----------------------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Bên liên quan	Khác	714.370.653
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cán trừ công nợ	223.317.140
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cán trừ công nợ	97.748.420
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ công nợ	12.897.295
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Khác	12.075.567
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	9.647.777
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ công nợ	6.004.585
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	2.100.000
TỔNG CỘNG			<u>1.078.161.437</u>
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>			
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cán trừ công nợ	275.660.734
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cán trừ công nợ	90.012.570
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Cán trừ công nợ	37.235.308
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cán trừ công nợ	21.999.386
TỔNG CỘNG			<u>424.907.998</u>

75
TY
AN
PHI
TE
AN
LAI
-T.C